1115-1 Series

Series bánh xe lò xo kinh tế

經濟彈簧輪系列

Tải trọng 載重
200 - 500 KG

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng, giảm xóc, chịu tải cao, có nhiều loại tùy chọn. Ổ bi lăn trên và dưới được xử lý nhiệt để tăng tải trọng và tuổi thọ sản phẩm, chất lượng tốt hơn đáng kể so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- 屬得胜專利產品，避震，超重負載，多款供選擇。
  採用熱處理上下珠道，增加荷重與產品壽命，品質、工藝明顯優於市場上同類產品。

Đặc điểm 特 色 區

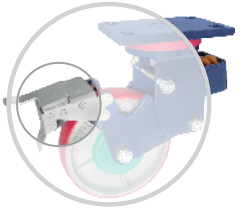

Khóa AK (Dành cho 4" 5" 6" 8")
AK煞(For 4" 5" 6" 8")

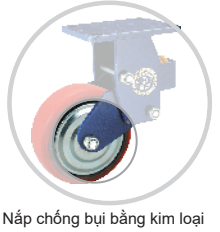

Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)

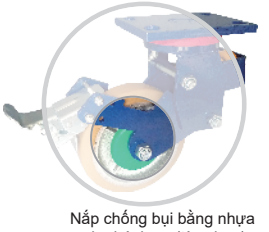

Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)

Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯

Bánh xe PU Hàn lõi nhôm
韓款PU輪

Bánh cao su NBR lõi gang
牽引NBR

Bánh QPU
QPU輪

Bánh EQPU
EQPU輪

Ổ bi
滾珠軸承

Quy cách tấm lắp 底 板 規 格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4, 5, 6"	100 x 115 mm (4" x 4-1/2")	75x80mm (2-5/8"～3"x3～5/8")	9.5mm (3/8")
	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x110mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 137mm (4-11/32" x 5-13/32")	78 x 105mm (3-5/32" x 4-1/8") (Lỗ thẳng Châu Âu)(歐規直孔)	12 mm (1/2")
	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	78 x 105mm (3-5/32" x 4-1/8") (Lỗ nghiêng Châu Âu)(歐規斜孔)	12 mm (1/2")
	114 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4 mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")

Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Tải trọng 載重	Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x34mm (4" x 1-3/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-04-33-1(1)	1112-04-33-1(2)	1112-04-33-1(3)	Ổ bi 滾珠軸承	173mm (6-13/16")	Xoay 97mm Khóa AK 155mm 活動 97mm AK煞 155mm
100mm x 37mm (4" x 1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 牽引NBR	1112-04-041(1)	1112-04-04-1(2)	1112-04-04-1(3)			
100mm x 34mm (4" x 1-3/8")	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1112-04-53-1(1)	1112-04-53-1(2)	1112-04-53-1(3)			
125mm x 45mm (5" x 1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh xe PU Hàn lõi nhôm 韓款PU輪	1112-05-33-1(1)	1112-05-33-1(2)	1112-05-33-1(3)	Ổ bi 滾珠軸承	185mm (7-9/32")	Xoay 109mm Khóa AK 171mm 活動 109mm AK煞 171mm
125mm x 40mm (5" x 1-5/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-05-33-1(1)	1112-05-33-1(2)	1112-05-33-1(3)			
125mm x 40mm (5" x 1-5/8")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 牽引NBR	1112-05-04-1(1)	1112-05-04-1(2)	1112-05-04-1(3)			
125mm x 40mm (5" x 1-5/8")	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1112-05-53-1(1)	1112-05-53-1(2)	1112-05-53-1(3)	Ổ bi 滾珠軸承	207mm (8-5/32")	Xoay 107mm Khóa AK 169mm 活動 107mm AK煞 169mm
125mm x 40mm (5" x 1-5/8")	450 kgs (991 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-05-55-1(1)	1112-05-55-1(2)	1112-05-55-1(3)			
150mm x 45mm (6" x 1-3/4")	420 kgs (925 lbs)	Bánh xe PU Hàn lõi nhôm 韓款PU輪	1112-06-33-1(1)	1112-06-33-1(2)	1112-06-33-1(3)	Ổ bi 滾珠軸承	198mm (7-25/32")	Xoay 122mm Khóa AK 192mm 活動 122mm AK煞 192mm
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-06-33-1(1)	1112-06-33-1(2)	1112-06-33-1(3)			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 牽引NBR	1112-06-04-1(1)	1112-06-04-1(2)	1112-06-04-1(3)			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1112-06-53-1(1)	1112-06-53-1(2)	1112-06-53-1(3)	Ổ bi 滾珠軸承	220mm (8-21/32")	Xoay 120mm Khóa AK 190mm 活動 120mm AK煞 190mm
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-06-55-1(1)	1112-06-55-1(2)	1112-06-55-1(3)			